TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Séc lËp- Tù do- H¹nh phóc

*Bản án số: **28** /2017/KDTM-ST*
Ngày 25 tháng 9 năm 2017
Tranh chấp hợp đồng mua bán
.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU- THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo
- *Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Phạm Xoa
  2. Ông Huỳnh Thanh Trà

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Linh Phương- Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu- TP Đà Nẵng tiến hành công khai xét xử vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 49/2017/TLST-KDTM ngày 12/7/2017 về tranh chấp hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2017/QĐST-KDTM ngày 05/9/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 15/9/2017 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: ***Công ty cổ phần K***. Địa chỉ: 69 Q, quận H, Đà Nẵng

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông N- Trưởng Bộ phận pháp chế- tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền số 628/UQ-KKMT-KHKD ngày 10/7/2017 của ông H- Tổng Giám đốc Công ty. (ông N có mặt)

- ***Bị đơn***: ***Công ty cổ phần B*** . Địa chỉ ghi trong Giấy phép ĐKKD: Lô 06-B17 Đ, phường H, quận L, TP.Đà Nẵng. Địa chỉ hiện nay: Số 373-375 T, phường B quận H, TP. Đà Nẵng

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: ông V, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu- TP Đà Nẵng, đại diện nguyên đơn Công ty cổ phần K, ông N trình bày*:*

Công ty cổ phần K cùng với Công ty cổ phần B ký hợp đồng mua bán hàng hóa số: 17/12/KKMT-BLV ngày 17/12/2015 về việc mua bán sắt thép xây dựng các loại. Về số lượng, chất lượng, phương thức giao nhận, giá cả, phương thức, thanh toán, thời hạn thanh toán, thời hạn thanh toán, quyền và nghĩa vụ các bên được các bên thỏa thuận thống nhất theo hợp đồng.

Thực hiện hợp đồng nêu trên, theo yêu cầu của Công ty cổ phần B từ ngày 21.12.2015 đến ngày 23.05.2016 Công ty cổ phần K chúng tôi đã thực hiện việc giao hàng cho Công ty cổ phần B lượng hàng có tổng giá trị: 1.136.134.279đ, về trách nhiệm đơn vị chúng tôi đã thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng đã ký kết, trong khi đó tính đến ngày 21.6.2016 Công ty cổ phần B thanh toán cho Công ty chúng tôi được: 778.780.403 đ. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30.6.2016, Công ty cổ phần B xác nhận còn nợ công ty chúng tôi số tiền mua hàng: 357.353.876 đồng.

Trên tinh thần hợp tác, Công ty chúng tôi đã nhiều lần có văn bản yêu cầu Công ty cổ phần B thanh toán số tiền trên cho Công ty chúng tôi nhưng Công ty cổ phần B chỉ thanh toán cho Công ty chúng tôi được: 50.000.000đ, số tiền còn lại 307.353.876đ vẫn không thực hiện việc chuyển trả tiền cho Công ty chúng tôi, Việc chậm thanh toán của Công ty cổ phần B đã vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng mà hai bên đã ký kết và gây rất nhiều khó khăn cho hoạt động kinh doanh của công ty chúng tôi, nên Công ty chúng tôi đã khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần B trả cho Công ty chúng tôi số tiền: 307.353.876đ cùng tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 20.2.2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, tp Đà Nẵng đã xử buộc Công ty cổ phần B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần K số tiền: 329.353.876 đồng, trong đó nợ gốc: 307.353.876 đ, lãi chậm trả: 22.000.000 đ.

Do bản án nói trên đã bị hủy theo thủ tục phúc thẩm, đến nay đã được Tòa án nhân dân quận Hải Châu thụ lý giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của mình và theo quy định của pháp luật, Công ty cổ phần K đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần B trả cho công ty chúng tôi số tiền: 359.072.146đ, trong đó nợ gốc: 307.353.876đ, lãi chậm trả đến ngày 08/8/2017 với mức lãi suất quá hạn là 10.5%/năm số tiền là: 51.718.270đ.

***** Bị đơn Công ty cổ phần B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, tại bản khai ngày 24/5/2017 của bà H - kế toán, là người đại diện theo ủy quyền của ông V- Giám đốc Công ty theo Giấy ủy quyền số 02/UQ/2017 ngày 23/5/2017, bà H trình bày như sau:

Công ty cổ phần B còn nợ tiền mua hàng của Công ty cổ phần K với số tiền 357.353.876đ. Sau đó vào tháng 11/2016, Công ty B đã trả cho Công ty cổ phần K số tiền 50.000.000đ. Hiện nay, Công ty cổ phần B còn nợ Công ty cổ phần K số tiền 307.353.876đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 17 tháng 12 năm 2015, Công ty cổ phần B (bên mua) có cùng Công ty cổ phần K (bên bán) ký với nhau Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/12/KKMT-BLV. Tại điều 6 của Hợp đồng các bên đã thỏa thuận chọn Tòa án

nhân dân quận Hải Châu TP Đà Nẵng là nơi có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, thỏa thuận này phù hợp với Điều 39,40 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân quận Hải Châu TP Đà Nẵng có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần B đã cử hai nhân viên đến tòa án nhưng không có giấy ủy quyền (chỉ có giấy giới thiệu). Tuy nhiên, tòa án vẫn tạo điều kiện cho các bên nguyên đơn, bị đơn trao đổi thỏa thuận nhưng không đi đến thống nhất. Đến ngày xét xử, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa (vắng lần thứ hai) nên theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn- Công ty cổ phần B.

[3] Xét Hợp mua bán hàng hóa số 17/12/KKMT-BLV ngày 17/12/2015 giữa Công ty cổ phần B(bên mua) và Công ty cổ phần K (bên bán) thì thấy, theo hợp đồng Công ty K bán cho Công ty B sắt thép xây dựng các loại theo tiêu chuẩn chất lượng TCVN 1651-85 hoặc theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất công bố, số lượng tùy theo đơn đặt hàng cụ thể được hai bên xác nhận, với đơn giá là đơn giá ghi trên hóa đơn GTGT trên cơ sở báo giá, thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản giao nhận hàng hóa. Ngoài ra, trong hợp đồng còn quy định quyền và nghĩa vụ của các bên.

[4] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên tiến hành mua bán, giao nhận hàng theo cam kết. Đến ngày 30/6/2016, Công ty cổ phần B (bên mua) và Công ty cổ phần K (bên bán) cùng nhau tiến hành đối chiếu công nợ. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016, Công ty cổ phần B (bên mua) xác nhận còn nợ Công ty cổ phần K số tiền 357.353.876đ.

[5] Do Công ty cổ phần B không trả nợ nên ngày 19/10/2016 Công ty cổ phần K khởi kiện Công ty B. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu, ngày 17/11/2016, Công ty cổ phần B đã trả Công ty cổ phần K được số tiền 50.000.000đ nên hiện nay, Công ty cổ phần B còn nợ Công ty cổ phần K số tiền 307.353.876đ.

[6] Việc Công ty cổ phần B không trả nợ cho Công ty cổ phần K là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo điểm 3 Điều 3 và điểm 4 mục B Điều 4 của Hợp đồng được ký giữa các bên. Căn cứ Điều 50 Luật thương mại có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần K, buộc Công ty cổ phần B phải thanh toán cho Công ty cổ phần K số tiền mua hàng còn nợ là 307.353.876đ.

[7] Xét yêu cầu đòi nợ lãi của Công ty cổ phần K thì thấy, tại điểm 3 Điều 3 của Hợp đồng các bên quy định: "*Nếu đến ngày thứ 31 (kể từ ngày giao nhận hàng) bên A chưa thanh toán cho bên B thì bên A sẽ chịu lãi suất quá hạn của Ngân hàng đầu tư và phát triển quy định*" thỏa thuận này phù hợp với Điều 306 của Luật thương mại. Do vậy, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu tính lãi của Công ty cổ phần K buộc Công ty cổ phần B phải thanh toán số tiền lãi phát sinh tính đến ngày 08/8/2017 với mức lãi suất quá hạn là 7%/năm x 150% = 10.5%/năm, số tiền lãi tổng cộng là: 51.718.270đ

[8] Như vậy, tổng cộng hai khoản nợ Công ty cổ B phải thanh toán cho Công ty cổ phần K là 359.072.146đ (Ba trăm năm mươi chín triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn, một trăm bốn mươi sáu đồng), trong đó gồm nợ gốc tiền hàng là: 307.353.876đ và nợ tiền lãi tính đến ngày 08/8/2017 là: 51.718.270đ .

[9] Về án phí, do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn là Công ty cổ phần B phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 17.953.607đ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên quyết định

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng

Điều 50, Điều 306 Luật thương mại;

Điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

Khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần K đối với Công ty cổ phần B. **Tuyên xử**:

1. Buộc Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty cổ phần K số tiền tổng cộng là **359.072.146đ** (Ba trăm năm mươi chín triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn, một trăm bốn mươi sáu đồng), trong đó gồm:

+ Nợ gốc tiền hàng là: 307.353.876đ
+ Nợ lãi: 51.718.270đ

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 17.953.607đ (Mười bảy triệu, chín trăm năm mươi ba ngàn, sáu trăm lẻ bảy đồng)

- Công ty cổ phần K không phải nộp án phí. Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần K số tiền 9.528.300đ theo biên lai thu số 0005421 ngày 24/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu-TP Đà Nẵng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

N¬i **nhËn:**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- *Các đương sự;* **ThÈm ph¸n- Chủ tọa phiên tòa**
- *VKSND quËn Hải Châu;*
- *Chi cục THA quận Hải Châu*
- *L-u hå s¬ vô ¸n.*

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo